

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:236/2022/DS-PT
Ngày 29 – 8 – 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Út

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2022/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn C, sinh năm 1970;

Địa chỉ: đường Q, khóm 4, phường 5, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Trương Văn C: Bà Quách Ngọc L, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C . (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trương Thanh P, sinh năm 1972 (Có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Đường L, khóm 7, phường 6, thành phố C, tỉnh.

- Người kháng cáo: Ông Trương Văn C, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của ông Trương Văn C và trong quá trình giải quyết vụ án bà Quách Ngọc L trình bày:

Vào ngày 11/12/2018, ông C cho ông Trương Thanh P và bà Nguyễn Thị Bé B vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3,5%/tháng, thời hạn vay là 04 tháng, mục đích vay để kinh doanh, khi vay có lập hợp đồng vay được công chứng tại Văn phòng công chứng Trần Mai Hương. Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ông P và bà B có thể chấp cho ông C bản chính các giấy tờ của căn nhà và đất tọa lạc số 168A, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, thành phố Cà Mau. Từ khi vay đến ngày 11/4/2019 ông P và bà B có trả lãi cho ông C được 04 tháng bằng 56.000.000 đồng, việc trả lãi không có làm giấy tờ biên nhận. Đến ngày 11/4/2019 đến hạn thanh toán nợ, nhưng ông P và bà B không thanh toán nợ gốc mà tiếp tục trả lãi cho ông C được 09 lần, tổng số tiền bằng 35.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 20/01/2021, trả 5.000.000 đồng; ngày 20/3/2021, trả 5.000.000 đồng; ngày 20/4/2021, trả 5.000.000 đồng; ngày 20/5/2021, trả 5.000.000 đồng; ngày 20/7/2021, trả 3.000.000 đồng; ngày 20/11/2021, trả 3.000.000 đồng; ngày 20/12/2021, trả 3.000.000 đồng; ngày 20/01/2022, trả 3.000.000 đồng; ngày 21/3/2022, trả 3.000.000 đồng. Đối với việc ông P và bà B cho rằng đã trả lãi được 24 tháng bằng 336.000.000 đồng thì ông C xác định là không đúng, ông C không có nhận khoản tiền lãi như ông P và bà B trình bày. Ông C đã nhiều lần đòi ông P và bà B thanh toán nợ nhưng ông P và bà B không thanh toán.

Đối với trình bày của ông P và bà B cho rằng do không còn khả năng thanh toán lãi, ông C thống nhất ch trả vốn nên các bên ký lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020 là không đúng, vì tại hợp đồng ngày 24/12/2020 có thể hiện lãi suất vay do hai bên thỏa thuận theo quy định pháp luật. Lý do ký lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020 là vì lúc này Giấy chứng minh nhân dân của bà B hết thời hạn nên ông C yêu cầu ký lại hợp đồng; do đó, giữa các bên chỉ phát sinh một khoản vay 400.000.000 đồng như hợp đồng vay ngày 11/12/2018 và hợp đồng này vẫn còn hiệu lực.

Như vậy, ông P và bà B nợ lãi chậm trả từ ngày 11/5/2019 đến ngày 11/6/2022 là 37 tháng. Ông C đồng ý điều chỉnh lãi chậm trả bằng mức lãi suất 1,666%/tháng, được tính như sau: $400.000.000 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 150\% \times 37 \text{ tháng} = 369.852.000 \text{ đồng}$. Ông P và bà B đã trả lãi được 35.000.000 đồng, còn nợ lại 334.852.000 đồng. Ông C yêu cầu ông P và bà B thanh toán nợ gốc 400.000.000 đồng và nợ lãi 334.852.000 đồng, tổng cộng là 734.852.000 đồng, không yêu cầu tính lãi tiếp tục đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với các giấy tờ ông P và bà B đã thế chấp, ông C sẽ trả lại cho ông P và bà B khi thanh toán xong khoản nợ.

- Theo ông Trương Thanh P trình bày:

Ông thừa nhận ngày 11/12/2018 vợ chồng ông có vay của ông C số tiền 400.000.00 đồng, lãi suất thỏa thuận 3,5%/tháng, thời hạn vay là 04 tháng, mục đích vay để kinh doanh, khi vay có lập hợp đồng vay và thế chấp các giấy tờ nhà đất đúng như phía ông C trình bày. Sau khi vay, ông và bà B đã trả lãi cho ông C từ ngày 11/12/2018 đến ngày 11/12/2020 là 24 tháng với số tiền là 336.000.000

đồng, việc trả lãi không có làm giấy tờ biên nhận. Ông P xác định, phía ông C cho rằng chỉ trả lãi 04 tháng với số tiền bằng 56.000.000 đồng là không đúng. Đến ngày 11/12/2020, do không còn khả năng trả lãi tiếp tục nên các bên thỏa thuận ông C đồng ý cho ông và bà B chỉ trả vốn 400.000.000 đồng, không trả lãi tiếp tục nên lập lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020. Từ ngày 20/01/2021 đến ngày 21/3/2022, ông P và bà B đã thanh toán tiền vốn cho ông C số tiền 35.000.0000 đồng, các lần trả cụ thể đúng như phía ông C trình bày. Việc ông C cho rằng số tiền đã trả 35.000.000 đồng là trả lãi là không đúng.

Ông P xác định hiện nay chỉ còn nợ ông C nợ gốc là 365.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông C số tiền 365.000.000 đồng; không đồng ý trả số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi 334.852.000 đồng theo yêu cầu của ông C. Đối với khoản tiền lãi đã trả cho ông C 336.000.000 đồng theo mức lãi suất 3,5%/tháng, không yêu cầu điều chỉnh lại. Đối với các giấy tờ nhà, đất đã thế chấp cho ông C, yêu cầu ông C trả lại sau khi ông và bà B thanh toán xong khoản nợ.

- Theo bà Nguyễn Thị Bé B trình bày: Bà B thống nhất với trình bày của ông P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2022/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau (được sửa chữa, bổ sung theo Quyết định số 86/QĐ-SCBSBA ngày 29/8/2022) quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn C. Buộc ông Trương Thanh P và bà Nguyễn Thị Bé B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Văn C số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 126.648.000 đồng. Tổng cộng là 526.648.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ lãi chênh lệch là 208.204.000 đồng.

Buộc ông Trương Văn C có nghĩa vụ trả lại bản chính các giấy tờ gồm: Giấy Biên nhận ngày 11/12/2018; Đơn xin xác nhận nhà đất ở ổn định; Tờ quỹ quyền đất; Bản đồ địa chính cho ông P và bà B sau khi ông P và bà B thanh toán xong khoản nợ nêu trên.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/7/2022, ông Trương Văn C có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Trương Thanh P và bà Nguyễn Thị Bé B thanh toán số tiền nợ lãi chênh lệch là 208.204.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Quách Ngọc L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn C.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Bà L phát biểu: Ông P cho rằng đã trả lãi cho ông C 24 tháng bằng 336.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, thực tế ông P và bà B chỉ trả lãi 04 tháng bằng số tiền 56.000.000 đồng. Lý do ký lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020 là do Giấy chứng minh nhân dân của bà B hết hạn nên ký lại hợp đồng,

trong hợp đồng ký ngày 24/12/2020 không có nói đến thanh lý hợp đồng cũ, thời hạn vay tính từ ngày 11/12/2020 là nối tiếp thời gian của hợp đồng cũ. Thời điểm tháng 4/2020 thực hiện giãn cách xã hội, nên không thể nào ông P và bà B đóng lãi liên tục. Ông P cho rằng ông C cho xã hội đen đến quấy phá gia đình ông P, nếu ông P đóng lãi tốt cho ông C thì không thể nào có việc này. Ông P cho rằng do không còn khả năng thanh toán lãi, ông C thống nhất cho trả vốn, không trả lãi tiếp nên ký lại hợp đồng ngày 24/12/2020 là không đúng. Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông P và bà B trả cho ông C khoản tiền lãi chênh lệch là 208.204.000 đồng.

Ông P phát biểu: Ông và bà B đã thanh toán lãi của hợp đồng vay năm 2018 cho ông C. Ông C cho rằng do Giấy chứng minh nhân dân của bà B hết hạn nên mới ký lại hợp đồng ngày 24/12/2020 là không đúng. Đối với số tiền đã trả cho ông C 35.000.000 đồng là trả vốn chứ không phải trả lãi. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trương Văn C khởi kiện yêu cầu buộc ông Trương Thanh P và bà Nguyễn Thị Bé B thanh toán khoản tiền vay gồm nợ gốc 400.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 11/5/2019 đến ngày 11/6/2022 (37 tháng) là 334.852.000 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi là 734.852.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông C, buộc ông P và bà B trả cho ông C nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 24/12/2020 đến ngày 11/6/2022 là 126.648.000 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi là 526.648.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông C có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông P và bà B thanh toán số tiền lãi chênh lệch là 208.204.000 đồng. Xét kháng cáo của ông C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Việc ông P và bà B vay tiền của ông C là có thực tế, được ông P và bà B thừa nhận. Theo các hợp đồng vay do ông C cung cấp thể hiện: Hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 11/12/2018 có nội dung ông C cho bà B vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng; Hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 24/12/2020 có nội dung ông C cho bà B vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng. Ông C và ông P thống nhất xác định, tuy giữa ông C và bà B ký kết hai hợp đồng vay, nhưng số tiền vay chỉ là một khoản tiền 400.000.000 đồng, số tiền vay 400.000.000 đồng ghi trong hợp đồng ngày 24/12/2020 thực tế là số tiền vay 400.000.000 đồng ghi trong hợp đồng ngày 11/12/2018 chuyển sang.

[3] Lý do ký kết lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020, theo ông C giải trình do Giấy chứng minh nhân dân của bà B hết hạn nên ký kết lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020; còn ông P cho rằng do vợ chồng ông P trả lãi cho ông C từ ngày

11/12/2018 đến ngày 11/12/2020 (24 tháng) bằng 336.000.000 đồng, đến ngày 11/12/2020 vợ chồng ông P không còn khả năng trả lãi tiếp nên các bên thỏa thuận ông C đồng ý cho vợ chồng ông P chỉ trả vốn số tiền 400.000.000 đồng, không trả lãi tiếp tục nên lập lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020.

[4] Đối với việc thanh toán lãi của hợp đồng vay ngày 11/12/2018: Ông C cho rằng ông P và bà B chỉ thanh toán lãi được 04 tháng (đến ngày 11/4/2019); ông P cho rằng thanh toán lãi đến ngày 11/12/2020 (24 tháng). Hội đồng xét xử xét thấy: Lời trình bày của ông C và ông P không thống nhất với nhau, tuy nhiên ông C và ông P đều trình bày thống nhất với nhau là việc ông P và bà B thanh toán lãi cho ông C không có làm giấy tờ biên nhận; do đó, không thể buộc ông P cung cấp giấy tờ biên nhận tiền lãi của ông C để chứng minh, mà căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án.

[5] Theo hợp đồng vay ký kết ngày 11/12/2018 thì thời hạn vay là 04 tháng (đến 11/4/2019). Nếu từ sau ngày 11/4/2019 ông P và bà B không tiếp tục thanh toán tiền lãi hàng tháng, ông C đòi nhiều lần nhưng ông P và bà B không thanh toán như ông C trình bày thì vì sao trong thời gian dài đến 20 tháng ông C không khởi kiện ông P và bà B, mà đến tiếp tục ký kết lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020 với bà B cũng với số tiền vốn 400.000.000 đồng vay trước đó. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông C cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông có đòi ông P và bà B thanh toán lãi nhiều lần như ông trình bày hay tài liệu chứng cứ chứng minh ông P và bà B còn nợ tiền lãi chưa thanh toán. Đối với trình bày của ông C cho rằng do giấy chứng minh nhân dân của bà B hết hạn nên mới ký kết lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020, xét thấy là không có tính thuyết phục, bởi lẽ: Việc giao dịch vay giữa ông C với bà B đã có ký kết bằng hợp đồng vay ngày 11/12/2018, bà B cũng có giao các giấy tờ về nhà đất của bà B cho ông C giữ để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng vay; cho nên dù giấy chứng minh nhân dân của bà B có hết hạn đi nữa thì cũng không ảnh hưởng gì đến hợp đồng vay mà hai bên đã ký kết, cũng như nghĩa vụ thanh toán của bà B đối với khoản tiền vay cho ông C. Hơn nữa, bà B được cấp lại giấy chứng minh nhân dân vào ngày 05/6/2019 nhưng vì sao ông C không ký lại hợp đồng vay với bà B ngay sau đó mà đến ngày 24/12/2020 (tức hơn 18 tháng sau) mới ký kết lại hợp đồng. Theo hợp đồng vay ký ngày 24/12/2020, có nêu việc giao nhận tiền cũng như lãi suất các bên tự thực hiện; đồng thời bà B có làm biên nhận cho ông C số tiền vay 400.000.000 đồng, nhưng cũng không đề cập đến việc bà B và ông P còn nợ tiền lãi của hợp đồng vay ngày 11/12/2018. Tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông C và người đại diện của ông C cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh bà B và ông P còn nợ tiền lãi của hợp đồng vay ngày 11/12/2018 chưa thanh toán. Như vậy, khi ký kết lại hợp đồng vay ngày 24/12/2020 thì các bên đã tắt toán xong đối với hợp đồng ký kết ngày 11/12/2018, quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện hợp đồng ngày 11/12/2018 cũng không còn, mà được thực hiện theo hợp đồng ký ngày 24/12/2020.

[6] Đối với số tiền ông P và bà B đã thanh toán cho ông C từ ngày 20/01/2021 đến ngày 21/3/2022 (9 lần) bằng 35.000.000 đồng, ông C cho rằng thanh toán tiền lãi của hợp đồng vay ngày 11/12/2018 là không có căn cứ, bởi lẽ

các lần thanh toán này được thực hiện sau khi các bên đã ký kết hợp đồng vay ngày 24/12/2020, nên được xác định thanh toán cho hợp đồng vay ký kết ngày 24/12/2020 là phù hợp.

[7] Tuy nhiên, theo hợp đồng vay ký ngày 24/12/2020 có thỏa thuận thời hạn vay tính từ ngày 11/12/2020; đáng lẽ ra thời gian tính lãi phải tính từ ngày 11/12/2020 mới đúng, nhưng cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi từ ngày 24/12/2020 là chưa chính xác, thiệt hại cho ông C thời gian 13 ngày. Tại phiên tòa, người đại diện của ông C thống nhất số tiền lãi của 13 ngày là không lớn, không yêu cầu điều chỉnh lại, nên cấp phúc thẩm không đặt ra để điều chỉnh lại.

[8] Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông C đòi ông P và bà B thanh toán tiền lãi của hợp đồng vay ký kết ngày 11/12/2018 tương ứng với số tiền bằng 208.204.000 đồng là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm ông C phải chịu theo quy định.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn C.

Buộc ông Trương Thanh P và bà Nguyễn Thị Bé B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Văn C số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi là 126.648.000 đồng, tổng cộng là 526.648.000 đồng.

Kể từ ngày ông C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng ông P và bà B còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trương Văn C về việc yêu cầu ông Trương Thanh P và bà Nguyễn Thị Bé B thanh toán số tiền nợ lãi chênh lệch là 208.204.000 đồng.

Buộc ông Trương Văn C có nghĩa vụ trả lại bản chính các giấy tờ gồm: Giấy Biên nhận ngày 11/12/2018; Đơn xin xác nhận nhà đất ở ổn định; Tờ quỹ quyền

đất; Bản đồ địa chính cho ông P và bà B sau khi ông P và bà B thanh toán xong khoản nợ nêu trên.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trương Thanh P và bà Nguyễn Thị Bé B phải chịu 25.066.000 đồng.

Ông Trương Văn C phải chịu 10.410.000 đồng. Ngày 10/3/2022, ông C đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 15.757.000 đồng tại biên lai số 0001001 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ ông C được nhận lại 5.347.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn C phải chịu 300.000 đồng. Ngày 05/7/2022 ông C đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001672 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập